

Bản án số: 40/2024/HNGĐ-ST

Ngày 09-5-2024

“V/v Ly hôn giữa ông T và bà T1”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đinh Thị Thom

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Đức Hoài và bà Trần Thị Mộng Lành.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa:** Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2024 về việc tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2024/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ông Danh T**, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt)

2. Bị đơn: **Bà Danh Thị Thanh T1**, sinh năm 1980

Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án ông Danh T trình bày như sau:*

Ông Danh T (gọi tắt là ông T) và bà Danh Thị Thanh T1 (gọi tắt là bà T1) chung sống với nhau vào năm 1999, hôn nhân tự nguyện được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương và thực hiện đăng ký kết hôn tại

Ủy ban nhân dân xã Nam Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang vào ngày 26 tháng 02 năm 1999 theo quy định.

Sau một thời gian chung sống thì vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do quan điểm sống của mỗi người không còn giống nhau nên thường xuyên có những bất đồng dẫn đến cãi vã bất hoà. Trong gia đình chỉ có một mình ông T đi làm để lo cho gia đình nhưng công việc đi làm mướn thu nhập không đủ trang trải cho cuộc sống gia đình. Bản thân bà T1 luôn nói muốn đổi đời để có cuộc sống tốt hơn khi chung với chồng nên đã đi sống với người khác từ năm 2021 và vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay. Hiện tại mỗi người đều có cuộc sống riêng không còn quan tâm đến nhau. Đến nay ông T nhận thấy vợ chồng không thể duy trì hôn nhân được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà T1.

Về con chung: Ông T xác định vợ chồng có ba người con chung tên Danh Tấn T2, sinh ngày 04/11/2000 (Hiện đã trưởng thành và phát triển bình thường), Danh Thị Bạch Y, sinh ngày 19/8/2006 và Danh Út K, sinh ngày 15/7/2010. Sau khi vợ chồng ly thân đến nay con chung sống với ông T. Khi ly hôn ông T có nguyện vọng được nuôi các cháu Danh Thị Bạch Y và Danh Út K đồng thời không yêu cầu bà T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung của vợ chồng: Ông T xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung của vợ chồng: Ông T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa - bị đơn bà Danh Thị Thanh T1 vắng mặt và không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu xin ly hôn của ông Danh Thành.*

*Ý kiến trình bày của con chung:* Cháu Danh Thị Bạch Y và cháu Danh Út K có nguyện vọng được sống với cha sau khi cha mẹ ly hôn.

*Thu thập chứng cứ:* Chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); giấy căn cước công dân (Bản công chứng); giấy khai sinh con chung (bản sao). Bị đơn không cung cấp chứng cứ. Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân của Tòa án.

*Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đảm bảo đúng theo quy định, bị đơn bà T1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn. Không có kiến nghị về phần tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho ông T được ly hôn với bà T1; về các con chung giao các cháu Danh Thị Bạch Y và Danh Út K cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con chung, ghi nhận ý kiến của ông T không yêu cầu bà T1 cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung và nợ chung vợ chồng không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn - bà T1 đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt bà T1.

[2] Về nội dung vụ án:

Quan hệ pháp luật: Ông T yêu cầu ly hôn với bà T1 và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung khi ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”.

Ông T và bà T1 chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nam Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của ông T, Hội đồng xét xử xét thấy: Qua lời trình bày của đương sự và kết quả xác minh từ chính quyền địa phương có cơ sở xác định đời sống hôn nhân của ông T và bà T1 đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên

nhân là do điều kiện kinh tế gia đình gặp khó khăn một mình ông T lao động thu nhập không đủ để trang trải mọi chi phí sinh hoạt của gia đình và không đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt của bà T1 nên bà T1 đã bỏ chồng để đi sống cùng người đàn ông khác với mong muốn có cuộc sống tốt hơn khi sống với ông T. Vợ chồng đã ly thân khoảng 03 năm nay mỗi người đều có cuộc sống riêng, không còn quan tâm tới cuộc sống của nhau. Trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án các đương sự không thể hiện thiện chí hàn gắn hôn nhân. Từ đó có cơ sở để nhận định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của ông T cho ông T và bà T1 ly hôn.

Về con chung: Ông T và bà T1 chung sống có ba người con chung. Đối với Danh Tấn T2, sinh ngày 04/11/2000 hiện đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không xem xét trách nhiệm nuôi dưỡng và cấp dưỡng. Đối với các cháu Danh Thị Bạch Y, sinh ngày 19/8/2006 và cháu Danh Út K, sinh ngày 15/7/2010 từ sau khi ông bà ly thân đến nay các con chung đều sống với ông T có cuộc sống ổn định và phát triển bình thường và các cháu đều có nguyện vọng được sống với cha sau khi cha mẹ ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy: Hiện nay các con chung của ông bà đều có nguyện vọng sống với cha, ông T cũng có thu nhập để bảo đảm việc nuôi con trong khi bà T1 không có ý kiến phản đối nguyện vọng nuôi con chung của ông T, do đó Hội đồng xét xử thống nhất giao các cháu Danh Thị Bạch Y và cháu Danh Út K cho ông T1 tiếp tục nuôi dưỡng sau khi ông bà ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận ý kiến của ông T không yêu cầu bà T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung của vợ chồng: Không ai có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc ông T là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 244 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Danh T.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Danh T và bà Danh Thị Thanh T1.

2. Về con chung:

Đối với Danh Tấn T2, sinh ngày 04/11/2000 hiện đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không xem xét trách nhiệm nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

Giao các cháu Danh Thị Bạch Y, sinh ngày 19/8/2006 và cháu Danh Út K, sinh ngày 15/7/2010 cho ông Danh T tiếp tục nuôi dưỡng sau khi ông Danh T và bà Danh Thị Thanh T1 ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận ý kiến của ông T không yêu cầu bà T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết ông, bà có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không ai có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Ông Danh T có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009122 ngày 04/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Ông Danh T đã nộp đủ án phí.

6. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án ngày 09/5/2024, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

*"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự" ./.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã Nam Thái;
- Lưu, HS, VP.

**Đinh Thị Thơm**